

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 90/2015/QH13

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2012/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2013, Nghị quyết số 33/2012/QH13 ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2013, Nghị quyết số 54/2013/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2013, Nghị quyết số 72/2014/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2014 về phân bổ, sử dụng nguồn tăng bội chi ngân sách nhà nước và giảm chi ngân sách trung ương năm 2013;

Sau khi xem xét Báo cáo số 210/BC-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán số 179/BC-KTNN ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 2716/BC-UBTCNS13 ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 895/BC-UBTVQH13 ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013:

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.084.064 tỷ đồng (một triệu, không trăm tám mươi tư nghìn, không trăm sáu mươi tư tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2012 sang năm 2013, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2012, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương và thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.277.710 tỷ đồng (một triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2013 sang năm 2014;

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 236.769 tỷ đồng (hai trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi tỷ đồng), bằng 6,6% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm số kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; vay trong nước 180.347 tỷ đồng (một trăm tám mươi nghìn, ba trăm bốn mươi bảy tỷ đồng), vay ngoài nước 56.422 tỷ đồng (năm mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi tỷ đồng).

(Ban hành kèm theo Điều 1 của Nghị quyết này các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6)

Điều 2

Giao Chính phủ:

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013;

2. Chỉ đạo các cơ quan Trung ương, địa phương và đơn vị kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 2716/BC-UBTCNS13 ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 9 về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013;

3. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả với Quốc hội khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014.

Điều 3

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2015./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

Phụ lục số 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 90/2015/QH13 ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	816.000	1.084.064 ⁽¹⁾	588.689	729.062	
I	Thu theo dự toán Quốc hội	816.000	828.348	515.421	312.927	101,5
1	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh	499.793	513.090	253.947	259.143	102,7
2	Các khoản thu từ nhà, đất	45.707	54.313	1.890	52.423	118,8
3	Thu từ dầu thô	99.000	120.436	120.436		121,7
4	Thu cân đối NSNN từ xuất khẩu, nhập khẩu	166.500	129.385	129.385		77,7
5	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	11.124	9.763	1.361	222,5
II	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		130		130	
III	Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN		22.822		22.822	
IV	Kinh phí chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để thực hiện cải cách tiền lương		12.595	12.595		
V	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2012 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2013 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013 để chi theo chế độ qui định		179.866	60.673	119.193 ⁽³⁾	
VI	Thu kết dư NSDP năm 2012 chuyển vào thu NSNN năm 2013		40.303		40.303	
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				233.687	
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	978.000	1.277.710 ⁽¹⁾	825.458	685.939	
I	Chi theo dự toán Quốc hội	978.000	1.088.153	515.360	572.793	111,3
1	Chi đầu tư phát triển	175.000	271.680	84.484	187.196	155,2
2	Chi trả nợ, viện trợ	105.000	112.055	104.967	7.088	106,7
3	Chi thường xuyên	674.500	704.165 ⁽²⁾	325.909	378.256	104,4
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	253		253	253,0
5	Dự phòng ⁽⁵⁾	23.400				
II	Kinh phí chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 thực hiện cải cách tiền lương		7.716	7.716		
III	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2013 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2014 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 để chi theo chế độ qui định		181.841	68.695	113.146	
1	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2013 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2014 quyết toán theo chế độ		13.393	13.393		
2	Số chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 để chi theo chế độ qui định		168.448	55.302	113.146 ⁽⁴⁾	
IV	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			233.687		
C	Cân đối NSNN	162.000	236.769	236.769		
1	Chênh lệch thu, chi ngân sách				43.123	
2	Chênh lệch chi lớn hơn thu NSTW (Bội chi NSNN)	162.000	236.769	236.769		
3	Tỷ lệ phần trăm (%) bội chi NSNN so GDP	4,8% ⁽⁶⁾		6,6%		

Ghi chú:

(1) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(2) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương;

(3) và (4) Bao gồm cả chuyển nguồn hiện cải cách tiền lương;

(5) Quyết toán trong từng lĩnh vực chi;

(6) Dự toán bội chi NSTW được Quốc hội điều chỉnh cho phép ở mức 195.500 tỷ đồng, bằng 5,3% GDP.

Phụ lục số 2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 90/2015/QH13 ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị : tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Thu theo dự toán của Quốc hội	816.000	828.348	12.348	101,5
I	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh	499.793	513.090	13.297	102,7
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	174.236	189.076	14.840	108,5
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	107.339	111.241	3.902	103,6
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh	120.248	105.456	-14.792	87,7
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	28	69	41	246,1
5	- Thuế thu nhập cá nhân	54.861	46.548	-8.313	84,8
6	- Lệ phí trước bạ	13.442	13.595	153	101,1
7	- Thuế bảo vệ môi trường	14.295	11.849	-2.446	82,9
8	- Các loại phí, lệ phí	10.378	14.283	3.905	137,6
9	- Thu khác ngân sách	3.977	18.542	14.565	466,2
10	- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	989	2.431	1.442	245,8
II	Các khoản thu từ nhà, đất	45.707	54.313	8.606	118,8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.257	1.447	190	115,1
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	5	5	
	- Thu tiền thuê đất	4.681	6.467	1.786	138,2
	- Thu tiền sử dụng đất	39.000	45.357	6.357	116,3
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	769	1.037	268	134,8
III	Thu từ dầu thô	99.000	120.436	21.436	121,7
IV	Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu	166.500	129.385	-37.115	77,7
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	81.022	78.253	-2.770	96,6
2	- Thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thu cân đối ngân sách	85.478	51.132	-34.346	59,8
	Bao gồm:				
	- Tổng số thu	156.478	142.614	-13.864	91,1
	- Số hoàn thuế GTGT	-71.000	-91.482	-20.482	128,8
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	11.124	6.124	222,5
B	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		130		
C	Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN		22.822		
D	Chuyển nguồn từ năm 2012 sang năm 2013		192.461		
E	Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2012		40.303		
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2013	816.000	1.084.064		